

TỔNG CÔNG  
TY HÓA CHẤT  
VÀ DỊCH VỤ  
DẦU KHÍ - CTCP

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ  
DẦU KHÍ - CTCP  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Yên Hòa, CN=TỔNG CÔNG TY HÓA  
CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100150873  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2026.10.27 22:13:57+0700  
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP  
Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN/HN  
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : VND

| TÀI SẢN                                                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                                    | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                          | <b>100</b> |             | <b>3,527,188,797,019</b> | <b>2,664,373,763,173</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                         | <b>110</b> |             | <b>171,380,636,427</b>   | <b>190,820,232,706</b>   |
| 1. Tiền                                                              | 111        |             | 150,780,636,427          | 155,794,383,244          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                        | 112        |             | 20,600,000,000           | 35,025,849,462           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                 | <b>120</b> |             | <b>173,897,759,330</b>   | <b>235,794,231,770</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                            | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)                      | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                          | 123        |             | 173,897,759,330          | 235,794,231,770          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)             | 124        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                              | 125        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)              | 126        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                              | <b>130</b> |             | <b>2,595,416,230,078</b> | <b>1,741,276,079,353</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                  | 131        |             | 2,497,907,594,592        | 1,628,115,678,568        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                  | 132        |             | 90,492,946,198           | 79,326,369,271           |
| 3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                           | 134        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                                            | 135        |             | 53,889,797,060           | 76,507,005,206           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                            | 136        |             | - 46,874,107,772 -       | - 42,672,973,692 -       |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                                           | 137        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                              | <b>140</b> |             | <b>571,734,297,188</b>   | <b>482,487,184,831</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                                      | 141        |             | 630,657,886,877          | 541,420,004,480          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                                | 142        |             | - 58,923,589,689 -       | - 58,932,819,649 -       |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                                  | <b>150</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn                        | 151        |             | -                        | -                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn          | 152        |             | -                        | -                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)                   | 153        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                     | <b>160</b> |             | <b>14,759,873,996</b>    | <b>13,996,034,513</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                                      | 161        |             | 6,409,255,131            | 4,056,227,254            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                           | 162        |             | 8,287,347,234            | 9,723,203,075            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                          | 163        |             | 63,271,631               | 216,604,184              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                        | 164        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                             | 165        |             | -                        | -                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                           | <b>200</b> |             | <b>157,315,855,650</b>   | <b>161,565,564,368</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>7,730,007,975</b>     | <b>9,526,938,759</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             | 7,730,007,975            | 9,526,938,759            |
| 4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                             | 216        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>63,361,568,412</b>    | <b>62,084,285,841</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        |             | 58,619,254,336           | 57,148,244,947           |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 304,995,700,614          | 292,800,828,063          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 223        |             | - 246,376,446,278 -      | - 235,652,583,116 -      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        |             | 4,742,314,076            | 4,936,040,894            |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 8,768,842,758            | 9,191,342,758            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                         | 229        |             | - 4,026,528,682 -        | - 4,255,301,864 -        |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                        | -                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                        | -                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                        | -                        |

010013  
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ  
HÀ NỘI PHỐ

| TÀI SẢN                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| - Nguyên giá                                               | 234        |             | -                        |                          |
| - Giá trị khấu hao lũy kế (*)                              | 235        |             | -                        |                          |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn               | 236        |             | -                        |                          |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn | 237        |             | -                        |                          |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)          | 238        |             | -                        |                          |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                             | <b>240</b> |             | <b>53,176,883,186</b>    | <b>56,821,267,290</b>    |
| - Nguyên giá                                               | 241        |             | 151,876,088,685          | 151,876,088,685          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                               | 242        | -           | 98,699,205,499           | 95,054,821,395           |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                          | <b>250</b> |             | <b>2,040,176,503</b>     | <b>3,043,294,187</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn            | 251        |             | -                        |                          |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                         | 252        |             | 2,040,176,503            | 3,043,294,187            |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>260</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                  | 261        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                 | 262        |             | 12,769,655,880           | 12,769,655,880           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                          | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)    | 264        | -           | 12,769,655,880           | 12,769,655,880           |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                 | 265        |             | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)    | 266        |             | -                        | -                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>270</b> |             | <b>31,007,219,574</b>    | <b>30,089,778,291</b>    |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                             | 271        |             | 3,343,076,248            | 2,610,289,462            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                          | 272        |             | 27,664,143,326           | 27,479,488,829           |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn             | 273        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                    | 274        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                                      | 279        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>                 | <b>280</b> |             | <b>3,684,504,652,669</b> | <b>2,825,939,327,541</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                     | <b>300</b> |             | <b>2,591,874,886,131</b> | <b>1,756,015,386,172</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                      | <b>310</b> |             | <b>2,578,154,981,575</b> | <b>1,742,371,917,039</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                             | 311        |             | 480,682,422,304          | 596,288,560,423          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                       | 312        |             | 177,511,633,806          | 155,163,369,461          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                              | 313        |             | 15,383,207,289           | 1,374,429,689            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn            | 314        |             | 22,389,795,150           | 34,552,681,434           |
| 5. Phải trả người lao động                                 | 315        |             | 34,340,009,105           | 40,192,725,638           |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                               | 316        |             | 203,019,725,907          | 148,662,305,617          |
| 7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn        | 318        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                       | 319        |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                                  | 320        |             | 16,516,004,172           | 13,008,506,763           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                      | 321        |             | 1,609,883,676,549        | 742,782,600,922          |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                             | 322        |             | 10,935,969,888           | 8,148,969,888            |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | 323        |             | 7,492,537,405            | 2,197,767,204            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                        | 324        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ             | 325        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                      | <b>330</b> |             | <b>13,719,904,556</b>    | <b>13,643,469,133</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                              | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                        | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn             | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                        | 337        |             | -                        | 12,000,000               |
| 6. Phải trả dài hạn khác                                   | 338        |             | -                        | -                        |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                        | 339        |             | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                                   | 340        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                        | 341        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                        | 342        |             | 2,553,931,176            | 2,603,495,753            |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                              | 343        |             | 11,165,973,380           | 11,027,973,380           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                   | 344        |             | -                        | -                        |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                  | <b>400</b> |             | <b>1,092,629,766,538</b> | <b>1,069,923,941,369</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                  | 411        |             | 811,944,630,000          | 811,944,630,000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                   | 411a       |             | 811,944,630,000          | 811,944,630,000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                          | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn                                            | 412        |             | 39,728,981,618           | 39,728,981,618           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                        | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                 | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)                     | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                         | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                              | 417        |             | 2,672,747,436            | 2,672,747,436            |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                   | 418        |             | 57,146,601,778           | 56,913,907,299           |

08/3  
NG TY  
ADICH  
- CTCI  
5 HÁ

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             | -                        |                          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 53,811,933,332           | 50,789,175,082           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 37,566,993,908           | 18,325,137,023           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 16,244,939,424           | 32,464,038,059           |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 429        |             | 127,324,872,374          | 107,874,499,934          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>3,684,504,652,669</b> | <b>2,825,939,327,541</b> |

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

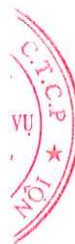


Trần Văn Trinh

Phó Tổng Giám Đốc




Bùi Tuấn Ngọc



TỔNG CÔNG TY HOÁ CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP  
Địa chỉ: Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính  
- Yên Hoà - Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN/HN  
(Kèm theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC  
ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số | Thuyết minh | Quý III           |                   | Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|------------------------------|-------------------|
|                                                                                         |       |             | Năm nay           | Năm trước         | Năm nay                      | Năm trước         |
| 1                                                                                       | 2     | 3           | 4                 | 5                 | 6                            | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                               | 1     |             | 2,430,552,684,992 | 1,511,811,457,950 | 5,574,474,945,246            | 3,578,746,254,024 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                         | 2     |             | 170,717,802       | 511,639,782       | 901,749,867                  | 1,914,002,133     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)                       | 10    |             | 2,430,381,967,190 | 1,511,299,818,168 | 5,573,573,195,379            | 3,576,832,251,891 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                                     | 11    |             | 2,311,123,955,930 | 1,425,279,543,376 | 5,249,664,339,773            | 3,353,148,080,208 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)                           | 20    |             | 119,258,011,260   | 86,020,274,792    | 323,908,855,606              | 223,684,171,683   |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư                               | 21    |             | -                 | -                 | -                            | -                 |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                                        | 22    |             | 6,335,945,565     | 4,705,504,628     | 16,827,982,873               | 15,678,326,744    |
| 8. Chi phí tài chính                                                                    | 23    |             | 31,992,535,499    | 15,444,316,573    | 59,909,614,754               | 24,475,752,311    |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                                              | 24    |             | 31,703,982,341    | 8,568,823,055     | 54,364,777,896               | 15,083,282,064    |
| 9. Chi phí bán hàng                                                                     | 25    |             | 17,877,775,326    | 12,611,284,949    | 47,848,221,233               | 35,983,669,870    |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                        | 26    |             | 56,891,400,605    | 42,141,337,808    | 172,775,937,582              | 135,370,254,691   |
| 11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                 | 27    |             | -                 | -                 | -                            | -                 |
| 12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27) | 30    |             | 18,832,245,395    | 20,528,840,090    | 60,203,064,910               | 43,532,821,555    |
| 13. Thu nhập khác                                                                       | 31    |             | 915,650,601       | 501,482,838       | 1,347,233,073                | 3,847,021,443     |
| 14. Chi phí khác                                                                        | 32    |             | 582,668,322       | 548,141,052       | 5,020,794,230                | 1,651,171,798     |
| 15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                                       | 40    |             | 332,982,279       | 1,049,623,890     | 3,673,561,157                | 2,195,849,645     |
| 16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)                                    | 50    |             | 19,165,227,674    | 21,578,463,980    | 56,529,503,753               | 45,728,671,200    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                         | 51    |             | 4,957,797,121     | 5,197,653,247     | 21,536,610,887               | 15,036,589,641    |
| 18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                          | 52    |             | 409,864,137       | 53,782,406        | 436,158,157                  | (1,060,194,725)   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)                        | 60    |             | 13,797,566,416    | 16,327,028,327    | 34,556,734,709               | 31,752,276,284    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                                   | 61    |             | 8,931,586,268     | 9,058,871,921     | 16,244,939,424               | 16,815,256,473    |
| 21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                                      | 62    |             | 4,865,980,148     | 7,268,156,406     | 18,311,795,285               | 14,937,019,811    |
| 22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                        | 70    |             | 166               | 181               | 189                          | 195               |
| 23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                                                      | 71    |             | -                 | -                 | -                            | -                 |

Người lập biểu

Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng

Trần Văn Trinh

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Phó Tổng Giám Đốc

Bùi Tuấn Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý III/2026

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số | Năm nay             | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                                       |       |                     |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    | 56,529,503,753      | 45,728,671,200    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       | -                   |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02    | 16,510,887,951      | 15,584,769,513    |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    | 6,978,904,120       | (1,096,290,304)   |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04    | - 1,224,559,852     | 450,412,206       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05    | - 14,286,259,654    | (48,686,703,238)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    | 54,364,777,896      | 15,083,282,064    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07    | - 86,495,959        |                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    | 118,786,758,255     | 27 064 141 441    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    | - 854,955,165,627   | - 683,616,150,619 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    | - 89,237,882,397    | - 3,507,901,886   |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | - 23,884,143,881    | 179,844,141,487   |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12    | - 3,085,814,663     | - 1,183,030,488   |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    | -                   | -                 |
| - Chi phí lãi vay đã trả                                                                         | 14    | - 43,240,801,443    | - 10,200,115,902  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    | - 33,878,646,130    | 15,822,688,909    |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    | 3,510,693,503       | 5,993,780,945     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    | - 19,644,885,661    | 454,568,254       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    | - 945,629,888,044   | - 469,327,877,859 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                                          |       |                     |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    | - 45,764,467,724    | - 7,160,592,398   |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    | 190,659,091         | 181,818,182       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    | - 274,650,000,000   | - 367,184,328,470 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    | 353,619,178,631     | 298,565,981,939   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    | -                   |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | -                   |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    | 10,100,613,183      | 12,734,366,762    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    | 43,495,983,181      | - 62,862,753,985  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                                      |       |                     |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    | 17,150,000,000      |                   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                        | 32    | -                   |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | 2,445,470,989,202   | 1,090,819,081,421 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | - 1,578,369,913,575 | - 784,984,015,858 |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                                | 35    | -                   |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    | - 1,558,522,400     | - 696,566,135     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                     | 40    | 882,692,553,227     | 305,138,499,428   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                   | 50    | - 19,441,351,636    | - 227,052,132,416 |

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số | Năm nay         | Năm trước       |
|---------------------------------------------------------|-------|-----------------|-----------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         | 60    | 190,820,232,706 | 420,927,811,897 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    | 1,755,357       | 205,810,511     |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    | 171,380,636,427 | 194,081,489,992 |

Lập, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Phó Tổng Giám Đốc



Bùi Tuấn Ngọc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý III năm 2026**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : Số 24/8 Lê Thánh Tông, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : Số 99 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 Phường Tam Thẳng, TP. HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-Tech

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem-CS

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hòa, TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVChem

Địa chỉ : Tầng 12 Viện dầu khí Việt Nam số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ : Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38.61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30%

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

**II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Báo cáo tài chính hợp nhất của PVChem được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

- Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

- Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

- Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ là giá gốc

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

- Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c) Các khoản cho vay

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

- Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học: không có

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.



- Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là hoạt động hợp tác kinh doanh giữa các bên trên cơ sở hợp đồng, không thành lập pháp nhân độc lập.
- Các khoản góp vốn tham gia hợp đồng BCC được ghi nhận phù hợp với bản chất giao dịch và quyền, nghĩa vụ của Tổng công ty theo quy định tại hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Đối với các khoản góp vốn mang bản chất đầu tư, Tổng công ty ghi nhận vào khoản mục đầu tư tài chính; các khoản công nợ, chi phí, doanh thu và lợi nhuận được hạch toán theo phần quyền lợi và nghĩa vụ tương ứng của Tổng công ty trong hợp đồng BCC
- Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh từ hợp đồng BCC được ghi nhận trên cơ sở các thỏa thuận giữa các bên tham gia hợp đồng và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành
11. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.
- Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong các kỳ kế toán phù hợp với thời gian hưởng lợi.
12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.
- Các khoản phải trả người bán được ghi nhận theo giá gốc cho số tiền phải trả về hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán nhưng chưa thanh toán tại thời điểm báo cáo.
13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả được ghi nhận là khoản phải trả căn cứ trên Nghị quyết/Quyết định phân phối lợi nhuận của cấp có thẩm quyền
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Chi phí phải trả được ghi nhận cho các khoản Chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đến thời điểm thanh toán trên cơ sở ước tính hợp lý.
15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản tiền đã thu hoặc đã được xác định sẽ thu từ khách hàng nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu phù hợp với thời gian thực hiện nghĩa vụ của Tổng công ty theo hợp đồng hoặc mức độ hoàn thành việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ
16. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.
- Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra, có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế và giá trị nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính hợp lý các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ tại thời điểm báo cáo.
17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Thuế TNDN hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản, nợ phải trả theo quy định hiện hành.
18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm phát sinh.
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ hoặc tính vào giá vốn của hợp đồng theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.
19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ điều kiện được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản được đưa vào sử dụng hoặc hoàn thành.
20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không có
21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông/chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu theo quy định hiện hành. Các khoản vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN và tình hình phân phối lợi nhuận của Tổng công ty tại thời điểm báo cáo
22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả thực hiện giao dịch được xác định căn cứ vào phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo.
- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.
- Thu nhập khác là các khoản thu phát sinh ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và được ghi nhận khi xác định được khoản thu nhập một cách đáng tin cậy
23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định hiện hành.
24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ.
25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo quy định hiện hành.
26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và phản ánh đầy đủ các chi phí thực tế phát sinh.
27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.
- Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư được xác định bằng chênh lệch giữa thu nhập thu được và giá trị còn lại của tài sản cùng các chi phí liên quan, được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả theo quy định hiện hành.
29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác được áp dụng theo quy định của chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan.
30. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con theo quy định hiện hành.
- Các giao dịch nội bộ, số dư nội bộ, doanh thu, chi phí và lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh giữa các đơn vị trong Tổng công ty được loại trừ khi hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| Khoản mục                                                                                                                                                                  | Cuối kỳ         |                      |                         | Đầu năm         |                      |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------|-----------------|----------------------|-------------------------|
|                                                                                                                                                                            | VND             | Ngoại tệ (Nguyên tệ) | Tổng cộng (Sau quy đổi) | VND             | Ngoại tệ (Nguyên tệ) | Tổng cộng (Sau quy đổi) |
| - Tiền mặt                                                                                                                                                                 | 2 182 340 310   | 6 243                | 2 343 081 249           | 2 065 338 218   |                      | 2 065 338 218           |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:)           | 146 407 271 344 | 74 217               | 148 437 555 178         | 153 729 045 026 |                      | 153 729 045 026         |
| + Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại PVComBank                                                                                                                            | 44 101 913 837  | 253                  | 44 108 472 041          | 14 494 153 622  | 352,53 USD           | 14 503 346 547          |
| - Tiền đang chuyển                                                                                                                                                         |                 |                      |                         |                 |                      |                         |
| - Các khoản tương đương tiền: (Thuyết minh chi tiết số dư tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng:) | 20 600 000 000  |                      | 20 600 000 000          | 35 025 849 462  |                      | 35 025 849 462          |
| Cộng                                                                                                                                                                       | 169 189 611 654 | 80 459               | 171 380 636 427         | 190 820 232 706 |                      | 190 820 232 706         |

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                                                                                                             | Cuối kỳ         |                        |                  | Đầu năm         |                        |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
|                                                                                                                                                                | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| - Ngắn hạn                                                                                                                                                     | 173 897 759 330 | 173 897 759 330        |                  | 235 794 231 770 | 235 794 231 770        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm (chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn trở lên) | 173 897 759 330 | 173 897 759 330        |                  | 235 794 231 770 | 235 794 231 770        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại SHB                                                                                                                      | 82 138 095 890  | 82 138 095 890         |                  |                 |                        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại VIB                                                                                                                      | 18 475 709 589  | 18 475 709 589         |                  |                 |                        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại MB                                                                                                                       | 15 562 561 644  | 15 562 561 644         |                  |                 |                        |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại PVCombank                                                                                                                | 2 312 606 870   | 2 312 606 870          |                  | 93 000 000 000  | 93 000 000 000         |                  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại NH khác                                                                                                                  | 55 408 785 337  | 55 408 785 337         |                  | 142 794 231 770 | 142 794 231 770        |                  |
| + Trái phiếu                                                                                                                                                   |                 |                        |                  |                 |                        |                  |
| + Các khoản đầu tư khác                                                                                                                                        |                 |                        |                  |                 |                        |                  |

|           |                 |                 |                 |                 |  |
|-----------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|--|
| - Dài hạn |                 |                 |                 |                 |  |
| Cộng      | 173 897 759 330 | 173 897 759 330 | 235 794 231 770 | 235 794 231 770 |  |

Phân ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo

| b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết) | Cuối kỳ         |                        |                  | Đầu năm         |                        |                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------|------------------|-----------------|------------------------|------------------|
|                                                                                                                 | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc         | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| - Đầu tư vào công ty con                                                                                        | 476 588 300 006 | 476 588 300 006        |                  | 458 738 300 006 | 458 738 300 006        |                  |
| Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam                                                                       | 63 338 300 006  | 63 338 300 006         |                  | 63 338 300 006  | 63 338 300 006         |                  |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)                                                           | 120 000 000 000 | 120 000 000 000        |                  | 120 000 000 000 | 120 000 000 000        |                  |
| Công ty CP Hòa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam                                                                      | 38 250 000 000  | 38 250 000 000         |                  | 20 400 000 000  | 20 400 000 000         |                  |
| Công ty TNHH PVChem-Tech                                                                                        | 70 000 000 000  | 70 000 000 000         |                  | 70 000 000 000  | 70 000 000 000         |                  |
| Công ty TNHH PVChem-CS                                                                                          | 125 000 000 000 | 125 000 000 000        |                  | 125 000 000 000 | 125 000 000 000        |                  |
| Công ty TNHH PVChem-ITS                                                                                         | 60 000 000 000  | 60 000 000 000         |                  | 60 000 000 000  | 60 000 000 000         |                  |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                       | 12 769 655 880  |                        | - 12 769 655 880 | 12 769 655 880  |                        | - 12 769 655 880 |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (*)                                                                             | 12 769 655 880  |                        | - 12 769 655 880 | 12 769 655 880  |                        | - 12 769 655 880 |
| - Đầu tư vào đơn vị khác                                                                                        |                 |                        |                  |                 |                        |                  |

- Trong kỳ, các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định. Các khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất theo quy định hiện hành

- Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu giữa Tổng công ty với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết chủ yếu bao gồm giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, công nợ phải thu, phải trả và các giao dịch liên quan đến hoạt động đầu tư vốn. Các giao dịch này được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên và phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

(\*) Theo Nghị quyết số 582/NQ-PVChem ngày 17 tháng 5 năm 2023 và Nghị quyết số 586/NQ-PVChem ngày 19 tháng 5 năm 2023, Tổng Công ty đang trong quá trình tìm kiếm nhà đầu tư để chuyển nhượng phần vốn góp Tổng Công ty tại Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS theo quy định của pháp luật Việt Nam và Lào. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Tổng Công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị thu hồi có thể thực hiện được liên quan đến việc chuyển nhượng này một cách đáng tin cậy, theo đó, Tổng Công ty thận trọng trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn tương ứng với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

### 3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| Khoản mục                                                                                                          | Cuối kỳ          |                  | Đầu năm          |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                                                                                                    | Giá trị ghi sổ   | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ   | Giá trị dự phòng |
| a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn                                                                                | 2497 907 594 592 | -27 818 917 979  | 1628 115 678 568 | -28 863 574 524  |
| - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng                    | 1709 582 474 092 |                  | 1172 476 790 080 |                  |
| Tổng công ty thăm dò và Khai thác dầu khí trong nước lô 05.1a                                                      | 62 717 238 614   |                  | 108 575 239 863  |                  |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                                  | 139 994 070 173  |                  | 231 171 167 958  |                  |
| Công ty CP Kim Loại công nghiệp Stavian                                                                            | 1198 500 746 408 |                  | 309 406 164 768  |                  |
| Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất                                                                                   | 308 370 418 897  |                  | 523 324 217 491  |                  |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                                                               | 788 325 120 500  | -27 818 917 979  | 455 638 888 488  | -28 863 574 524  |
| b/ Phải thu của khách hàng dài hạn                                                                                 |                  |                  |                  |                  |
| c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)                                          | 714 172 076 046  | -2 945 714 038   | 638 290 066 518  | -4 255 238 104   |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                                                                  | 139 994 070 173  |                  | 231 171 167 958  |                  |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành Lô 01/97 & 02/97                             | 17 649 217 505   |                  | 20 206 416 556   |                  |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetrop Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09                                            | 13 402 102 924   |                  | 62 362 874 368   |                  |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovetrop                                                                                 | 88 714 796 049   |                  | 57 914 906 072   |                  |
| Chỉ nhánh Thăm dò Khai thác Dầu khí Nam Côn Sơn - Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Lô 05.1a | 62 717 238 614   |                  | 108 575 239 863  |                  |
| Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long                                                                              | 147 480 651 494  |                  | 14 167 559 952   |                  |
| Tổng công ty Dầu Việt Nam-CTCP                                                                                     | 6 844 000 000    |                  | 33 963 072 000   |                  |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC                                                                              | 32 705 182 289   |                  | 13 798 254 786   |                  |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Người điều hành lô 01&02                                      |                  |                  | 9 065 552 400    |                  |
| CHI NHANH TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM - CÔNG TY ĐIỀU HÀNH DẦU KHÍ PHU QUỐC                 | 30 047 885 021   |                  |                  |                  |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu sinh học dầu khí Miền Trung                                                             | 36 477 204 660   |                  |                  |                  |
| Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR)                                                           | 2 489 365 845    |                  | 20 718 703 750   |                  |
| Các bên liên quan khác                                                                                             | 202 175 451 153  | -2 945 714 038   | 66 346 318 813   | -4 255 238 104   |

### 4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| Khoản mục                                                                                                     | Cuối kỳ        |                  | Đầu năm        |                 |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|----------------|-----------------|
|                                                                                                               | Giá trị ghi sổ | Dự phòng         | Giá trị ghi sổ | Dự phòng        |
| - Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng các khoản trả trước cho người bán |                |                  |                |                 |
| Công ty Cổ phần Biofarm Việt Nam                                                                              | 41 547 780 000 | - 5 200 790 625  | 38 954 606 250 |                 |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                                                                      | 48 945 166 198 | - 13 854 399 168 | 40 371 763 021 | -13 809 399 168 |
| Tổng cộng                                                                                                     | 90 492 946 198 | -19 055 189 793  | 79 326 369 271 | -13 809 399 168 |
| Trong đó: Các khoản trả trước cho các bên liên quan                                                           | 8 881 274 472  | -8 771 274 472   | 8 771 274 472  | -8 771 274 472  |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán DK                                                                                | 110 000 000    |                  |                |                 |
| Các bên liên quan khác                                                                                        | 8 771 274 472  | -8 771 274 472   | 8 771 274 472  | -8 771 274 472  |

### 5. PHẢI THU KHÁC

| Khoản mục                                                  | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|------------------------------------------------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                                                            | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| a/ Ngắn hạn                                                | 53 889 797 060 |          | 76 507 005 206 |          |
| - Phải thu về cổ phần hóa                                  | -              |          |                |          |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                | -              |          |                |          |
| - Phải thu người lao động                                  | 121.147.156    |          |                |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                          | 30.044.863.603 |          | 47 633 087 919 |          |
| - Cho mượn                                                 | -              |          |                |          |
| - Các khoản chi hộ                                         | -              |          |                |          |
| - Tạm ứng                                                  | 3.007.032.080  |          | 4 734 215 326  |          |
| - Lãi dự thu                                               | -              |          |                |          |
| - Phải thu khác                                            | 20.716.754.221 |          | 24 139 701 961 |          |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn với các bên liên quan          | 5 551 660 529  |          | 3 975 899 311  |          |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa          | 5 551 660 529  |          | 3 975 899 311  |          |
| - Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lọc Hoá dầu Việt Nam(BSR) | 6 102 643 161  |          |                |          |
| b/ Dài hạn                                                 | 7 730 007 975  |          | 9 526 938 759  |          |
| - Ký cược, ký quỹ                                          | 7 730 007 975  |          | 9 526 938 759  |          |
| - Phải thu khác                                            |                |          |                |          |
| Trong đó: Phải thu dài hạn với các bên liên quan           |                |          |                |          |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn tại PVComBank                    | 2 000 000 000  |          | 2 000 000 000  |          |
| c/ Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát |                |          |                |          |
| Cộng                                                       |                |          |                |          |

### 6/ TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

| Khoản mục       | Cuối kỳ  |         | Đầu năm  |         |
|-----------------|----------|---------|----------|---------|
|                 | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| a/ Tiền         |          |         |          |         |
| b/ Hàng tồn kho |          |         |          |         |
| c/ TSCĐ         |          |         |          |         |
| d/ Tài sản khác |          |         |          |         |

|      |  |  |  |  |
|------|--|--|--|--|
| Cộng |  |  |  |  |
|------|--|--|--|--|

7/ NỢ XẤU

| Khoản mục                                                                                    | Cuối kỳ        |                        |                 | Đầu năm        |                        |                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------------|----------------|------------------------|-----------------|
|                                                                                              | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng        | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng        |
| A. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                                          | 29 893 895 421 | 2 074 977 442          | -27 818 917 979 | 31 383 672 040 | 2 520 097 516          | -28 863 574 524 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hoàng Phát                                 | 5 567 000 000  | 1 670 100 000          | -3 896 900 000  | 5 667 000 000  | 1 700 000 000          | -3 967 000 000  |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                                              | 6 209 044 462  | -                      | -6 209 044 462  | 6 209 044 462  | -                      | -6 209 044 462  |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An                                              | 4 839 488 314  | -                      | -4 839 488 314  | 4 839 488 314  | -                      | -4 839 488 314  |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa                                                      | 2 838 995 257  | -                      | -2 838 995 257  | 2 838 995 257  | -                      | -2 838 995 257  |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                                       | 2 737 079 920  | -                      | -2 737 079 920  | 2 737 079 920  | -                      | -2 737 079 920  |
| Công ty Cổ phần Minh Xuân                                                                    | 1 745 273 640  | -                      | -1 745 273 640  | 1 745 273 640  | -                      | -1 745 273 640  |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Việt Nam                                                   | 1 395 178 022  | -                      | -1 395 178 022  | 1 395 178 022  | -                      | -1 395 178 022  |
| Tổng Công ty Thẩm dò khai thác Dầu khí - Dự án: Chia sản phẩm dầu khí các lô 102/10 & 106/10 |                | -                      |                 | 1 305 575 110  | -                      | -1 305 575 110  |
| Các đối tượng khác                                                                           | 4 561 835 806  | 404 877 442            | -4 156 958 364  | 4 646 037 315  | 820 097 516            | -3 825 939 799  |
| B. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                                          | 40 848 679 168 | 21 688 489 375         | -19 055 189 793 | 13 809 399 168 | -                      | -13 809 399 168 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS                                                              | 8 771 274 472  | -                      | -8 771 274 472  | 8 771 274 472  | -                      | -8 771 274 472  |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam                                               | 2 005 169 290  | -                      | -2 005 169 290  | 2 005 169 290  | -                      | -2 005 169 290  |
| Công ty TNHH Trường Thịnh                                                                    | 1 782 116 825  | -                      | -1 782 116 825  | 1 782 116 825  | -                      | -1 782 116 825  |
| Công ty TNHH BioFarm Việt Nam                                                                | 26 889 280 000 | 21 688 489 375         | -5 200 790 625  |                |                        |                 |
| Các đối tượng khác                                                                           | 1 400 838 581  | -                      | -1 295 838 581  | 1 250 838 581  | -                      | -1 250 838 581  |
| Cộng                                                                                         | 70 742 574 589 | 23 868 466 817         | -46 874 107 772 | 45 193 071 208 | 2 520 097 516          | -42 672 973 692 |

8. HÀNG TỒN KHO

| Khoản mục                               | Cuối kỳ         |                     | Đầu năm         |                  |
|-----------------------------------------|-----------------|---------------------|-----------------|------------------|
|                                         | Giá gốc         | Dự phòng            | Giá gốc         | Dự phòng         |
| 1. Hàng đang đi trên đường              | 22 273 864 691  |                     | 23 942 242 694  |                  |
| 2. Nguyên liệu, vật liệu                | 18 557 077 898  | - 127,022,307.00    | 14 431 096 633  | - 127 022 307    |
| 3. Công cụ, dụng cụ                     | 2 558 146 775   | - 171,543,300.00    | 1 828 368 266   | - 174 995 741    |
| 4. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 118 279 820 939 | -                   | 69 443 034 569  |                  |
| 5. Thành phẩm                           | 7 738 939 727   | -                   | 3 494 464 237   |                  |
| 6. Hàng hóa                             | 269 249 420 630 | - 58,625,024,082.00 | 298 612 937 856 | - 58 630 801 601 |
| 7. Hàng gửi đi bán                      | 192 000 616 217 | -                   | 129 667 860 225 |                  |
| 8. Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế |                 |                     |                 |                  |
| Tổng cộng                               | 630,657,886,877 | - 58,923,589,689.00 | 541,420,004,480 | (58,932,819,649) |

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu được phân bổ cho từng loại sản phẩm, dịch vụ trên cơ sở định mức tiêu hao thực tế, khối lượng thực hiện và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của từng đơn vị, bảo đảm phù hợp với nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

- Tại thời điểm cuối kỳ, Tổng công ty rà soát và đánh giá chất lượng hàng tồn kho. Một số mặt hàng tồn kho chậm luân chuyển chủ yếu phát sinh do nhu cầu thị trường giảm, thay đổi yêu cầu kỹ thuật hoặc tồn kho phục vụ các dự án đã kết thúc/chưa triển khai. Tổng công ty đang thực hiện các biện pháp xử lý như: rà soát nhu cầu sử dụng nội bộ, tìm kiếm đối tác tiêu thụ, thanh lý hoặc xử lý theo quy định hiện hành.

- Tại thời điểm cuối kỳ, hàng tồn kho dùng để thế chấp/cầm cố bảo đảm cho các khoản vay và nghĩa vụ nợ (nếu có) được thực hiện theo các hợp đồng tín dụng đã ký với các tổ chức tín dụng và được theo dõi, quản lý theo quy định hiện hành.

- Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện trích lập bổ sung đối với các mặt hàng có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc và hoàn nhập đối với các mặt hàng có đầu hiệu phục hồi giá trị hoặc đã được tiêu thụ/xử lý.

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| Chỉ tiêu                                                                                     | Cuối kỳ       |                        | Đầu năm       |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
|                                                                                              | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc       | Giá trị có thể thu hồi |
| a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                              |               |                        |               |                        |
| b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chỉ tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDGB) | 2 040 176 503 | 2 040 176 503          | 3 043 294 187 | 3 043 294 187          |
| - Mua sắm                                                                                    |               |                        |               |                        |
| - Xây dựng cơ bản                                                                            | 2 040 176 503 | 2 040 176 503          | 3 043 294 187 | 3 043 294 187          |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                                                                |               |                        |               |                        |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ                                                                      |               |                        |               |                        |
| Cộng                                                                                         | 2 040 176 503 | 2 040 176 503          | 3 043 294 187 | 3 043 294 187          |

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Khoản mục                                                                       | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | TSCĐ khác      | Tổng cộng       |
|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|----------------|-----------------|
| A. Nguyên giá TSCĐ hữu hình                                                     |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
| 1. Số dư đầu năm                                                                | 62 397 816 904         | 183 428 841 842  | 25 318 545 651                  | 3 656 117 547      | 17 999 506 119 | 292,800,828,063 |
| - Mua trong kỳ                                                                  |                        | 3 964 536 536    | 8 756 689 232                   | 410 566 666        |                | 13,131,792,434  |
| - Đầu tư XDGB hoàn thành                                                        | 841 866 944            | 170 127 040      |                                 |                    |                | 1,011,993,984   |
| - Tăng khác                                                                     |                        |                  |                                 |                    |                | -               |
| - Chuyển sang BDS đầu tư                                                        |                        |                  | 1 068 829 174                   | 841 457 555        |                | 1,910,286,729   |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                          |                        |                  | 38 627 138                      |                    |                | 38,627,138      |
| - Giảm khác :                                                                   |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
|                                                                                 | 63 239 683 848         | 187 563 505 418  | 32 967 778 571                  | 3 225 226 658      | 17 999 506 119 | 304,995,700,614 |
| 2. Số dư cuối kỳ                                                                |                        |                  |                                 |                    |                | -               |
| B. Giá trị hao mòn lũy kế                                                       |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
| 1. Số dư đầu năm                                                                | 48 855 821 807         | 156 156 604 839  | 17 593 193 318                  | 2 122 020 032      | 10 924 943 120 | 235 652 583 116 |
| - Khấu hao trong kỳ                                                             | 982 065 035            | 7 994 442 621    | 1 715 555 191                   | 348 122 714        | 1 632 591 468  | 12 672 777 029  |
| - Tăng khác                                                                     |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
| - Chuyển sang BDS đầu tư                                                        |                        |                  | 1 068 829 174                   | 841 457 555        |                | 1 910 286 729   |
| - Thanh lý, nhượng bán                                                          |                        |                  | 38 627 138                      |                    |                | 38 627 138      |
| - Giảm khác :                                                                   |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
|                                                                                 | 49 837 886 842         | 164 151 047 460  | 18 201 292 197                  | 1 628 685 191      | 12 557 534 588 | 246 376 446 278 |
| 2. Số dư cuối kỳ                                                                |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
| C. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình                                            |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
| - Giá trị còn lại - Tại ngày đầu năm                                            | 13,541,995,097         | 27,272,237,003   | 7,725,352,333                   | 1,534,097,515      | 7,074,562,999  | 57 148 244 947  |
| - Giá trị còn lại - Tại ngày cuối kỳ                                            | 13,401,797,006         | 23,412,457,958   | 14,766,486,374                  | 1,596,541,467      | 5,441,971,531  | 58 619 254 336  |
| - Giá trị còn lại - Tại ngày cuối kỳ                                            | 39 612 781 429         | 76 925 036 493   | 12 248 680 918                  | 2 080 327 820      | 41 000 000     | 130 907 826 660 |
| D. Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn sử dụng                                     |                        |                  |                                 |                    |                |                 |
| E. Nguyên giá cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay |                        |                  |                                 |                    |                |                 |

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục                  | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Nhãn hiệu hàng hóa | Bản quyền, bằng phát minh sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng     |
|----------------------------|-------------------|----------------------|--------------------|------------------------------------|-------------------|---------------|
| A. Nguyên giá TSCĐ vô hình |                   |                      |                    |                                    |                   |               |
| 1. Số dư đầu năm           | 6 189 231 696     | 1 362 286 180        |                    | 1 639 824 882                      |                   | 9 191 342 758 |

|                                                                     |               |               |               |             |               |
|---------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|---------------|
| - Mua trong năm                                                     |               |               |               |             |               |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp                                     |               |               |               |             |               |
| - Tàng do hợp nhất kinh doanh                                       |               |               |               |             |               |
| - Tàng khác                                                         |               |               |               |             |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                                              |               |               |               | 422 500 000 | 422 500 000   |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                                            |               |               |               |             |               |
| - Giảm khác                                                         |               |               |               |             |               |
| 2. Số dư cuối kỳ                                                    | 6 189 231 696 | 1 362 286 180 | 1 217 324 882 |             | 8 768 842 758 |
| B. Giá trị hao mòn lũy kế                                           |               |               |               |             |               |
| 1. Số dư đầu năm                                                    | 1 402 731 614 | 1 273 856 488 | 1 578 713 762 |             | 4 255 301 864 |
| - Khấu hao trong năm                                                | 142 028 469   | 17 323 353    | 34 374 996    |             | 193 726 818   |
| - Tàng khác                                                         |               |               |               |             |               |
| - Thanh lý, nhượng bán                                              |               |               |               | 422 500 000 | 422 500 000   |
| - Giảm khác                                                         |               |               |               |             |               |
| 2. Số dư cuối kỳ                                                    | 1 544 760 083 | 1 291 179 841 | 1 190 588 758 |             | 4 026 528 682 |
| C. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình                                 | 1 320 907 591 |               | 1 079 824 882 |             | 2 400 732 473 |
| - Giá trị còn lại _Tại ngày đầu năm                                 | 4 786 500 082 | 88 429 692    | 61 111 120    |             | 4 936 040 894 |
| - Giá trị còn lại _Tại ngày cuối kỳ                                 | 4 644 471 613 | 71 106 339    | 26 736 124    |             | 4 742 314 076 |
| D. Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng                      |               | 1 246 797 180 | 1 502 324 882 |             | 2 749 122 062 |
| E. Nguyên giá cuối kỳ của TS đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay |               |               |               |             |               |

## 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (CHO THUÊ):

| Khoản mục                                                           | Nhà cửa        | Máy móc thiết bị | Phương tiện VT truyền dẫn | TB dụng cụ quản lý | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng       |
|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|-----------------|
| A. Nguyên giá BĐSĐT                                                 |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| 1. Số dư đầu năm                                                    | 77 336 499 068 | 36 642 825 135   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 24 657 551 024    | 151 876 088 685 |
| - Mua trong kỳ                                                      |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Tàng khác: Chuyển từ TSCĐ                                         |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                                            |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                                              |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Giảm khác:                                                        |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| 2. Số dư cuối kỳ                                                    | 77 336 499 068 | 36 642 825 135   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 24 657 551 024    | 151 876 088 685 |
| B. Giá trị hao mòn lũy kế                                           |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| 1. Số dư đầu năm                                                    | 45 350 429 264 | 27 918 649 612   | 12 966 633 458            | 266 666 000        | 8 552 443 061     | 95 054 821 395  |
| - Khấu hao trong kỳ                                                 | 2 194 818 507  | 981 322 515      |                           | 5 914 000          | 462 329 082       | 3 644 384 104   |
| - Tàng khác: Chuyển từ TSCĐ                                         |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư                                            |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Thanh lý, nhượng bán                                              |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Giảm khác:                                                        |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| 2. Số dư cuối kỳ                                                    | 47 545 247 771 | 28 899 972 127   | 12 966 633 458            | 272 580 000        | 9 014 772 143     | 98 699 205 499  |
| C. Giá trị còn lại của BĐSĐT                                        |                |                  |                           |                    |                   |                 |
| - Giá trị còn lại _Tại ngày đầu năm                                 | 31 986 069 804 | 8 724 175 523    |                           | 5 914 000          | 16 105 107 963    | 56 821 267 290  |
| - Giá trị còn lại _Tại ngày cuối kỳ                                 | 29 791 251 297 | 7 742 853 008    |                           |                    | 15 642 778 881    | 53 176 883 186  |
| D. Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng                      | 5 716 460 910  | 10 850 040 600   | 12 966 633 458            | 212 580 000        |                   | 29 745 714 968  |
| E. Nguyên giá cuối kỳ của TS đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay |                |                  |                           |                    |                   |                 |

## 13. CHI PHÍ CHỜ PHẢN ĐÓ

| Khoản mục                                          | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|----------------------------------------------------|---------------|---------------|
| a/ Ngân hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)         | 6 409 255 131 | 4 056 227 254 |
| - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ         |               |               |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                       |               |               |
| - Chi phí đi vay                                   | 6 409 255 131 | 4 056 227 254 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 3 343 076 248 | 2 610 289 462 |
| b/ Dài hạn                                         |               |               |
| - Chi phí mua bảo hiểm                             | 3 343 076 248 | 2 610 289 462 |
| - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn) | 9 752 331 379 | 6 666 516 716 |
| Cộng                                               |               |               |

## 14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Khoản mục                  | GỐC VAY           |                       |                      |                 | LÃI VAY                  |                            |                         |                         |
|----------------------------|-------------------|-----------------------|----------------------|-----------------|--------------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                            | Gốc vay cuối kỳ   | Gốc vay nhận trong kỳ | Gốc vay trả trong kỳ | Gốc vay đầu kỳ  | Lãi vay phải trả cuối kỳ | Lãi vay phát sinh trong kỳ | Lãi vay đã trả trong kỳ | Lãi vay phải trả đầu kỳ |
| a/ Vay ngắn hạn            | 1 609 883 676 549 | 2 445 470 989 202     | 1 578 369 913 575    | 742 782 600 922 | 16 743 310 531           | 54 364 777 896             | 43 240 801 443          | 5 619 334 078           |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng VIB | 302 899 460 168   | 452 369 541 617       | 329 790 701 868      | 180 320 620 419 | 2 907 733 568            | 9 298 792 616              | 7 252 966 932           | 861 907 884             |
| Vay ngắn hạn của BIDV      | 339 432 401 275   | 339 432 401 275       | 349 354 628 942      | 349 354 628 942 | 4 761 501 934            | 8 792 223 637              | 5 992 601 250           | 1 961 879 547           |
| Vay ngắn hạn của VCB       | 87 846 953 042    | 231 513 626 223       | 321 991 721 172      | 178 325 047 991 |                          | 3 559 897 001              | 6 116 186 657           | 2 556 289 656           |
| Vay ngắn hạn - MB          | 159 619 797 493   | 308 205 439 793       | 148 585 642 300      |                 | 3 222 389 713            | 7 507 668 545              | 4 285 278 832           |                         |
| Vay ngắn hạn - VietinBank  | 103 090 889 342   | 212 406 000 423       | 139 733 617 411      | 30 418 506 330  | 90 541 874               | 4 298 831 578              | 4 447 546 695           | 239 256 991             |
| Vay ngắn hạn - PVCombank   | 28 050 000 728    | 275 706 273 994       | 247 656 273 266      |                 | 126 650 162              | 5 631 615 765              | 5 504 965 603           |                         |
| Vay ngắn hạn - Khác        | 588 944 174 501   | 625 837 705 877       | 41 257 328 616       | 4 363 797 240   | 5 634 493 280            | 15 275 748 754             | 9 641 255 474           |                         |
| b/ Vay dài hạn             |                   |                       |                      |                 |                          |                            |                         |                         |
| Cộng                       | 1,609,883,676,549 | 2,445,470,989,202     | 1,578,369,913,575    | 742,782,600,922 | 16,743,310,531           | 54,364,777,896             | 43,240,801,443          | 5,619,334,078           |

## 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| Khoản mục                                                                               | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn                                                | 480 682 422 304 | 596 288 560 423 |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả                |                 |                 |
| Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                         | 34 889 769 668  | 22 947 833 437  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                         | 3 469 272 244   | 42 392 506 806  |
| CÔNG TY CP BẢO DƯỠNG VÀ SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ                                     | 19 783 367 958  | 42 235 212 906  |
| Công Ty Cổ Phần Thuận Đức                                                               |                 | 51 894 632 880  |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ H.K.T                                                   | 17 784 919 120  | 15 209 933 396  |
| Công ty CP Hoá chất Việt Trì                                                            | 47 930 956 936  | 72 910 260 821  |
| Công ty TNHH MTV Nhà Xanh Việt Nam                                                      | 47 791 752 303  |                 |
| Exxon Mobil Chemical Asia Pacific                                                       | 43 193 490 801  |                 |
| Oilfield International Equipment and Supplies FZE                                       | 7 245 486 019   | 1 028 334 116   |
| Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí | 22 344 567 490  | 14 994 483 517  |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                                                       | 236 248 839 765 | 332 675 362 544 |
| b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn                                                 |                 |                 |
| c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán                                                        |                 |                 |
| d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)                | 96 362 210 907  | 138 324 146 794 |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn                                                    | 34 889 769 668  | 22 947 833 437  |
| Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí | 22 344 567 490  | 14 994 483 517  |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí                                | 19 783 367 958  | 42 235 212 906  |

|                            |                |                |
|----------------------------|----------------|----------------|
| Các công ty liên quan khác | 19 344 505 791 | 58 146 616 934 |
|----------------------------|----------------|----------------|

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| Khoản mục                                                                             | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC                                                              | 177 511 633 806 | 155 163 369 461 |
| Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng) | 12 548 565 485  | 9 004 983 796   |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam                                   | 4 127 870 921   | 6 490 622 563   |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam                                              | 56 364 000      |                 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DẦU CHỈNH LONG                                                    | 1 047 339 072   |                 |
| CÔNG TY CỔ PHẦN - TỔNG CÔNG TY LỘC HÓA DẦU VIỆT NAM                                   | 3 286 385 500   |                 |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP                           | 2 103 191 092   |                 |
| Ban Quản lý dự án điện lực Dầu khí Long Phú I                                         | 1 927 214 900   | 1 927 214 900   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                                       |                 | 587 146 333     |

#### 17. PHẢI TRẢ VỀ CỐ TỨC, LỢI NHUẬN

| Khoản mục                                      | Cuối kỳ               | Phát sinh tăng        | Phát sinh giảm       | Đầu năm              |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| - Cổ tức phải trả Petrovietnam                 |                       |                       |                      |                      |
| - Cổ tức phải trả SLB                          | 13 999 300 000        | 13 999 300 000        |                      |                      |
| - Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát khác | 1 383 907 289         | 1 568 000 000         | 1 558 522 400        | 1 374 429 689        |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>15 383 207 289</b> | <b>15 567 300 000</b> | <b>1 558 522 400</b> | <b>1 374 429 689</b> |

#### 18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Khoản mục                             | Đầu năm               | Số phải nộp trong năm  | Số đã thực nộp trong năm | Cuối kỳ               |
|---------------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|
| - Thuế GTGT                           | 9 846 676 484         | 54 607 214 477         | 54 117 418 958           | 10 336 472 003        |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu            | -                     | 55 417 387 335         | 55 417 387 335           |                       |
| - Thuế xuất nhập khẩu                 | -                     | 4 512 890 831          | 4 512 890 831            |                       |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp          | 21,817,794,696        | 21 536 610 887         | 33 878 646 130           | 9 475 759 453         |
| - Thuế Thu nhập cá nhân               | 2 419 468 708         | 16 826 649 365         | 16 731 826 010           | 2 514 292 063         |
| - Thuế tài nguyên                     |                       |                        |                          |                       |
| - Thuế nhà đất                        |                       | 1 357 000 200          | 1 357 000 200            |                       |
| - Tiền thuê đất                       |                       | 2 214 734 022          | 2 214 734 022            |                       |
| - Thuế nhà thầu                       | 252 137 362           | 2 279 030 354          | 2 331 167 716            |                       |
| - Thuế môi trường                     |                       |                        |                          |                       |
| - Thuế môn bài                        |                       |                        |                          |                       |
| - Thuế khác                           | -                     | 297 806 362            | 297 806 362              |                       |
| - Phí, lệ phí                         | -                     | 214 640 000            | 214 640 000              |                       |
| <b>Cộng</b>                           | <b>34 336 077 250</b> | <b>159 263 963 833</b> | <b>171 273 517 564</b>   | <b>22 326 523 519</b> |
| Trong đó:                             |                       |                        |                          |                       |
| - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 216 604 184           |                        |                          | 63 271 631            |
| - Thuế và các khoản phải trả Nhà nước | 34 552 681 434        |                        |                          | 22 389 795 150        |

#### 19/ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| Khoản mục                                    | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a/ Ngắn hạn                                  | 203 019 725 907        | 148 662 305 617        |
| - Lãi vay phải trả                           | 16 743 310 531         | 5 619 334 078          |
| - Phí phải trả liên quan đến LC UPAS         |                        | 7 769 946 936          |
| - Chi phí phải trả về mua dịch vụ kỹ thuật   | 31 728 635 917         | 27 022 078 223         |
| - Chi phí phải trả về mua hàng hóa           | 38 878 149 180         | 45 005 322 941         |
| - Chiết khấu thương mại cho hàng bán         |                        | 13 494 039 792         |
| - Các khoản trích trước khác                 | 115 669 630 279        | 49 751 583 647         |
| Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan | 126 650 162            |                        |
| - Lãi vay phải trả PVCombank                 | 126 650 162            |                        |
| - ....                                       |                        |                        |
| b/ Dài hạn                                   |                        |                        |
| - Lãi vay                                    |                        |                        |
| - Các khoản khác                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>203 019 725 907</b> | <b>148 662 305 617</b> |

#### 20. PHẢI TRẢ KHÁC

| Khoản mục                           | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
| a/ Ngắn hạn                         | 16 516 004 172 | 13 008 506 763 |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | 9 087 273 401  |                |
| - Kinh phí công đoàn                | 477 623 055    | 349 184 129    |
| - Bảo hiểm xã hội                   | 137 917 608    |                |
| - Bảo hiểm y tế                     | 22 872 933     |                |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | 6 009 534      |                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 271 375 000    |                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6 512 932 641  | 12 659 322 634 |
| b/ Dài hạn                          |                |                |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      |                |                |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác |                |                |

#### 21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| Khoản mục                                                                                                             | Cuối kỳ | Đầu năm    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------|
| a/ Ngắn hạn                                                                                                           |         |            |
| - Doanh thu nhận trước                                                                                                |         |            |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                                                             |         |            |
| b/ Dài hạn                                                                                                            |         |            |
| - Doanh thu nhận trước                                                                                                |         |            |
| - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác                                                                             |         | 12 000 000 |
| c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện) |         |            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                           |         |            |

#### 22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| Khoản mục                    | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|------------------------------|----------------|----------------|
| a/ Ngắn hạn                  | 10 935 969 888 | 8 148 969 888  |
| - Dự phòng bảo hành          |                |                |
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc |                |                |
| - Dự phòng khác              | 10 935 969 888 | 8 148 969 888  |
| b/ Dài hạn                   | 11 165 973 380 | 11 027 973 380 |
| - Dự phòng bảo hành          |                |                |

|                              |                |                |
|------------------------------|----------------|----------------|
| - Dự phòng trợ cấp thôi việc | 11 132 973 380 | 10 798 584 959 |
| - Dự phòng khác              |                | 229 388 421    |

23. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

| Khoản mục                                                                              | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                      |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%            | 20%            |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                |                |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                       | 27 664 143 326 | 27 479 488 829 |
| b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     |                |                |
| - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 20%            | 20%            |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 2 553 931 176  | 2 603 495 753  |
| - Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                         |                |                |

24. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| A                                 | Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu |                      |                     |                   |                       |                                |                                 |                   |
|-----------------------------------|--------------------------------|----------------------|---------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|-------------------|
|                                   | Vốn góp của chủ sở hữu         | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ Đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng              |
| Số dư đầu năm trước               | 811,944,630,000                | 39,728,981,618       | -                   | 2,672,747,436     | 56,913,907,299        | 22,182,189,278                 | 104,641,540,813                 | 1,038,083,996,444 |
| - Tăng vốn trong năm nay          |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| - Lãi trong năm nay               |                                |                      |                     |                   |                       | 32,464,038,059                 | 15,580,730,693                  | 48,044,768,752    |
| - Chênh lệch do quy đổi bảo cáo   |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| - Tăng khác                       |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| - Phân phối các quỹ               |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển     |                                |                      |                     |                   | -                     |                                |                                 | -                 |
| + Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi |                                |                      |                     |                   |                       | 4,401,681,555                  | 61,434,895                      | 4,463,116,450     |
| + Chia cổ tức                     |                                |                      |                     |                   |                       |                                | 12,250,000,000                  | 12,250,000,000    |
| - Phân loại lại                   |                                |                      |                     |                   |                       | 544,629,300                    | 36,336,677                      | 508,292,623       |
| - Giảm khác                       |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| Số dư đầu năm nay                 | 811,944,630,000                | 39,728,981,618       | -                   | 2,672,747,436     | 56,913,907,299        | 50,789,175,082                 | 107,874,499,934                 | 1,069,923,941,369 |
| - Tăng vốn trong năm nay          |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| - Lãi trong năm nay               |                                |                      |                     |                   |                       | 16,244,939,424                 | 18,311,795,285                  | 34,556,734,709    |
| - Chênh lệch do quy đổi bảo cáo   |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| - Tăng khác                       |                                |                      |                     |                   |                       | 233,589,602                    |                                 | 233,589,602       |
| - Phân phối các quỹ               |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| + Trích quỹ đầu tư phát triển     |                                |                      |                     |                   | 232,694,479           | 232,694,479                    |                                 | -                 |
| + Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi |                                |                      |                     |                   |                       | 13,223,076,297                 | 444,122,845                     | 13,667,199,142    |
| + Chia cổ tức                     |                                |                      |                     |                   |                       |                                | 15,567,300,000                  | 15,567,300,000    |
| - Phân loại lại                   |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| - Giảm khác                       |                                |                      |                     |                   |                       |                                |                                 | -                 |
| Số dư cuối kỳ                     | 811,944,630,000                | 39,728,981,618       | -                   | 2,672,747,436     | 57,146,601,778        | 53,811,933,332                 | 127,324,872,374                 | 1,092,629,766,538 |

\* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết

- Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu Khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ
- Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ
- Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ
- Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ
- Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

- Trong năm 2023, Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên năm 2023 số 766/NQ-PVChem ngày 26 tháng 6 năm 2023. Ngày 3 tháng 11 năm 2023, Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem của Hội đồng Quản trị thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000 VND (số lượng 9.999.463 cổ phiếu cho 9.302 cổ đông).

- Ngày 28 tháng 12 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận Báo cáo kết quả chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 1449/2023/BC-PVChem ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành 21.195.000 cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu với giá bán 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó, 18.884.868 cổ phiếu đã được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 10:4,24. Số lượng 2.310.132 cổ phiếu còn lại được chào bán cho các đối tượng khác và sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| Khoản mục                                                                      | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) | 292 313 800 000 | 292 313 800 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác                                               | 519 630 830 000 | 519 630 830 000 |
| Cộng                                                                           | 811 944 630 000 | 811 944 630 000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Khoản mục                   | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| + Vốn góp đầu năm           | 811 944 630 000 | 811 944 630 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm    |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm          | 811 944 630 000 | 811 944 630 000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia  |                 |                 |

d. Cổ phiếu

| Khoản mục                                | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 81 194 463 | 81 194 463 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81 194 463 | 81 194 463 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 81 194 463 | 81 194 463 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 81 194 463 | 81 194 463 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 81 194 463 | 81 194 463 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- + Cổ tức, lợi nhuận đã công bố trên cổ phiếu phổ thông hoặc phân vốn điều lệ: .....
- + Cổ tức bằng cổ phiếu:

e. Tăng/giảm các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp:

| Khoản mục                       | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Thặng dư vốn                  |                |                |
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 57 146 601 778 | 56 913 907 299 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                |                |

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực kế toán cụ thể:

- Trong năm, Tổng công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản

25. Chênh lệch tỷ giá

| Khoản mục                                                                                 | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND                         | 2 672 747 436 | 2 672 747 436 |
| - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ + công nợ) |               |               |

| Khoản mục | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------|---------|---------|
|           |         |         |

a/ Tài sản thuế ngoài

|                                                                                                                |               |               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn |               |               |
| - Đến 1 năm                                                                                                    |               |               |
| - Trên 1- 5 năm                                                                                                |               |               |
| b/ Tài sản nhận giữ hộ                                                                                         |               |               |
| Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác                                                            |               |               |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp                                                       |               |               |
| c/ Nợ khó đòi đã xử lý                                                                                         | 8 554 810 773 | 8 474 590 773 |
| QINHDAO CHEMICALS CO, LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)                                | 101 882 720   | 101 882 720   |
| Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)           | 78 440 000    | 78 440 000    |
| Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)                   | 60 040 000    | 60 040 000    |
| Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)                             | 47 850 000    | 47 850 000    |
| Công ty Yuc Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chỉ phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)                 | 23 736 000    | 23 736 000    |
| Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)             | 3 202 956 149 | 3 202 956 149 |
| Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)                                                    | 718 414 483   | 718 414 483   |
| Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)        | 2 889 365 019 | 2 889 365 019 |
| CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)                | 544 708 695   | 544 708 695   |
| Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm )                                                                | 801 763 240   | 801 763 240   |
| Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chỉ phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)                                | 5 434 467     | 5 434 467     |
| Công ty TNHH TM Xây dựng Phanxipang                                                                            | 80 220 000    |               |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

### 1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| Khoản mục                                                                                           | Năm nay           | Năm trước         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| a/ Doanh thu                                                                                        | 5 574 474 945 246 | 3 578 746 254 024 |
| + Doanh thu bán hàng                                                                                | 5 075 078 564 448 | 3 263 297 665 924 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                                                                        | 499 396 380 798   | 315 448 588 100   |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                       |                   |                   |
| b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)                                    | 1 936 599 771 738 | 1 228 155 359 881 |
| Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Ngủ Sơn                                                                    | 392 606 533 327   | 323 889 656 612   |
| Công ty TNHH MTV Điều hành Thẩm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a                          | 72 803 764 503    | 212 686 681 464   |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro                                                                  | 198 048 155 057   | 154 078 146 487   |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09                      | 178 489 202 844   | 42 749 987 366    |
| Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí lô 09-3/12                      | 4 230 463 032     | 64 124 981 049    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01/97&02/97                | 66 150 863 010    | 73 541 081 260    |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02                      | 13 180 730 000    | 36 877 170 000    |
| Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Lộc Hóa dầu Việt Nam(BSR)                                            | 238 748 208 821   | 60 008 563 294    |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí            | 33 557 011 140    | 7 259 998 160     |
| Công ty cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa                                                     | 41 051 997 238    | 24 664 206 506    |
| Công ty CP Bọc Ống Dầu Khí Việt Nam                                                                 | 86 396 628 800    |                   |
| TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN                                                         | 29 816 447 550    | 61 658 575 000    |
| Chi nhánh Điều hành Dầu Khí Cửu Long - Công ty TNHH - TCT Thẩm Dò Khai Thác Dầu Khí (PVEP- CUULONG) | 144 764 408 710   | 33 897 158 036    |
| Các bên liên quan khác                                                                              | 436 755 357 706   | 132 719 154 647   |

### 2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| Khoản mục                                              | Năm nay     | Năm trước     |
|--------------------------------------------------------|-------------|---------------|
| + Chiết khấu thương mại                                | 622 904 968 | 355 271 125   |
| + Giảm giá hàng bán                                    | 278 844 899 | 1 558 731 008 |
| + Hàng bán bị trả lại                                  |             |               |
| + Thuế xuất khẩu                                       |             |               |
| Cộng                                                   | 901 749 867 | 1 914 002 133 |
| Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan |             |               |
| +                                                      |             |               |

### 3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| Khoản mục                                              | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Giá vốn                                                | 5 249 664 339 773 | 3 353 148 080 208 |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                          | 4 720 187 956 429 | 3 034 719 287 455 |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                        | 70 517 788 714    | 50 643 705 225    |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                      | 457 570 351 448   | 268 492 660 328   |
| - Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1 388 243 182     | - 707 572 800     |

### 4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| Khoản mục                                      | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                   | 14 527 077 101 | 14 287 234 851 |
| Trong đó: + Lãi tiền gửi tại PVCombank         | 3 735 777 703  | -              |
| - Có tức, lợi nhuận được chia                  |                |                |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                        | 2 299 952 439  | 1 631 317 477  |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán |                | - 240 225 584  |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác           | 953 333        |                |
| Cộng                                           | 16 827 982 873 | 15 678 326 744 |

### 5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| Khoản mục                                      | Năm nay        | Năm trước      |
|------------------------------------------------|----------------|----------------|
| - Chi phí lãi vay                              | 54 364 777 896 | 15 083 282 064 |
| Trong đó: + Chi phí lãi vay tại PVCombank      | 5 631 615 765  | -              |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm |                | 6 499 270 420  |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                         | 804 608 658    | 21 670 235     |
| - Chi phí tài chính khác                       | 4 740 228 200  | 2 871 529 592  |
| Cộng                                           | 59 909 614 754 | 24 475 752 311 |

### 6. THU NHẬP KHÁC

| Khoản mục                                    | Năm nay       | Năm trước     |
|----------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                  |               | 194 934 866   |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn |               | -             |
| - Tiền phạt thu được                         |               | 1 274 012 665 |
| - Các khoản khác                             | 1 347 233 073 | 2 378 073 912 |
| Cộng                                         | 1 347 233 073 | 3 847 021 443 |

### 7. CHI PHÍ KHÁC

| Khoản mục                                                   | Năm nay       | Năm trước     |
|-------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |               | 150 602 508   |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                 |               | 261 456 384   |
| - Các khoản bị phạt                                         | 5 020 794 230 | 1 239 112 906 |
| - Các khoản khác                                            | 5 020 794 230 | 1 651 171 798 |
| Cộng                                                        | 5 020 794 230 |               |

**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

| Khoản mục                                                              | Năm nay         | Năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 172.775.937.582 | 135.370.254.691 |
| b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | 47.848.221.233  | 35.983.669.870  |
| c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp |                 |                 |

**9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

| Khoản mục                       | Năm nay                | Năm trước              |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 72.836.599.245.0       | 415.512.890.745        |
| - Chi phí nhân công             | 88.556.901.712.0       | 88.841.720.369         |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 5.956.375.985.0        | 13.849.659.863         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 326.860.884.611.0      | 161.860.508.423        |
| - Chi phí khác bằng tiền        | 82.146.806.552.0       | 57.375.596.286         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>576.357.768.105</b> | <b>737.440.375.686</b> |

**10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

| Khoản mục                                                                      | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                 | 21.536.610.887          | 15.036.589.641          |
| - Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay |                         |                         |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>21.536.610.887.0</b> | <b>15.036.589.641.0</b> |

**11. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI**

| Khoản mục                                                                                                         | Năm nay              | Năm trước              |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                                 | 436.158.157          | - 1.060.194.725        |
| - CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại                                           |                      |                        |
| - thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ                                   |                      |                        |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |                      |                        |
| - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả                         |                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                       | <b>436.158.157.0</b> | <b>1.060.194.725.0</b> |

**VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác

- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

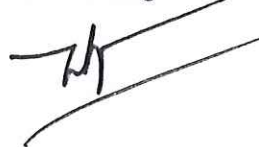
- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026  
Phó Tổng Giám đốc



Bùi Tuấn Ngọc